

PHƯƠNG AN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN: TUYỂN ĐƯỜNG VÀ MẶT BẰNG ĐÔ THỊ ĐƯỜNG NỘI TỪ TRỤ SỞ UBND PHƯỜNG ĐOÀN KẾT MỚI ĐẾN GIAO ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG QUYẾT THẮNG (BỔ SUNG LẦN 5)

(Kèm theo Quyết định số: 469/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu)

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=4*5</i>	
I	Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					
1	Tổng diện tích đất thu hồi	m ²	1867,2			
2	Tổng số người có tài sản thu hồi	hộ	2			
3	Phương án đào tạo nghề: Không có	hộ	0			
4	Phương án bố trí tái định cư:	hộ	0			
5	Phương án di dời mồ mả: Không có	Cái	0			
6	Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi	Công trình	0			
7	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Theo Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 của UBND thành phố					
8	Tiến độ thực hiện dự án: Theo Kế hoạch số 4711/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND thành phố					
II	Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản				390.070.619	
1	Hộ gia đình: NGUYỄN THỊ SÔI (Nguyễn Trọng Nguyên)					
	Địa chỉ thường trú: Đông Sơn, Thủy Nguyên, Hải Phòng					
	Số định danh cá nhân:					
a	Về đất				17.516.800	
1	Diện tích thu hồi	m ²	476,0			
2	Loại đất:					
2,1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	476,0	36.800	17.516.800	
	Nguồn gốc: Gia đình ông Nguyễn Trọng Nguyên và bà Nguyễn Thị Sôi bị thu hồi 97,3 m2 thuộc thửa đất số 83 bản đồ dự án, đối chiếu với bản đồ địa chính năm 2022 thuộc thửa đất số 83, tờ bản đồ số 4 trùng khớp với nhau. Đối chiếu với bản đồ địa chính năm 2013 thuộc thửa đất số 285, tờ bản đồ số 1 do gia đình ông Nguyễn Trọng Nguyên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Giàng A Hồ năm 2001, ông Hồ đã được UBND huyện Phong Thổ cấp GCNQSD đất số Q020430 ngày 27/12/1999. Gia đình ông Nguyễn Trọng Nguyên (hiện trạng gia đình ông Nguyễn Trọng Biên đang sử dụng) bị thu hồi 378,7 m2 thuộc thửa đất số 80 và 85 bản đồ dự án, đối chiếu với bản đồ địa chính năm 2022 thuộc thửa đất số 80 và 85 tờ bản đồ số 4, trùng khớp với nhau. Đối chiếu với bản đồ địa chính năm 2013 cũ gồm: - Phần diện tích 345,8 m2 thuộc thửa đất số 285, tờ bản đồ số 1 do ông Nguyễn Trọng Nguyên và bà Nguyễn Thị Sôi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Giàng A Hồ năm 2001 (đến năm 2014 cho tặng cho con trai là Nguyễn Trọng Biên), ông Hồ được UBND huyện Phong Thổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q020430 ngày 27/12/1999. - Phần diện tích 28,5 m2 đang chồng lấn lên thửa đất số 66, tờ bản đồ số 4 trên bản đồ địa chính đang quy chủ cho ông Giàng A Mỹ là do sai số giữa các lần đo đạc, hiện trạng gia đình ông Nguyễn đang sử dụng ổn định. - Phần diện tích 4,4 m2 đang chồng lấn lên thửa đất số 284, tờ bản đồ số 1 trên bản đồ địa chính đang là đất giao thông do UBND phường quản lý là do sai số giữa các lần đo đạc, thực tế gia đình ông Nguyễn vẫn đang sử dụng ổn định. Toàn bộ các thửa đất trên đều do gia đình ông Nguyễn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Giàng A Hồ năm 2001, gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp.					
b	Tài sản, vật kiến trúc (Toàn bộ tài sản do gia đình ông Nguyễn Thị Sôi tạo lập năm 2001 và một phần tài sản tạo lập năm 2014; khối lượng đào đắp đất gia đình thực hiện bằng máy, khi tạo lập				78.943.140	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Tài sản sử dụng ổn định, không tranh chấp, tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất, tài sản sử dụng đúng mục đích sử dụng đất)				7.012.101.10	
1	Nhà bán mái xây gạch bi T12 cm, mái lợp tôn nền láng VXM, cao 3 m (15*2.4)	m ²	36,0	643.634	23.170.828	
2	Chuồng xây gạch bi T12 cm, mái lợp ngói, nền láng VXM (10.5*4.1)	m ²	43,1	427.700	18.412.485	
3	Tường xây gạch đỏ T11 cm (13.7*2)	m ²	27,4	343.500	9.411.900	
4	Lưới B40 (10*1.8)	m ²	18,0	25.000	450.000	
5	Cổng khung sắt lưới B40 (0.9*1.8)	m ²	1,6	154.500	250.290	
6	Khối lượng đào đắp đất bằng máy (370 m ² * 1,0 m)	m ³	370,0	13.800	5.106.000	
	Tài sản ông Nguyễn Trọng Biên đang sử dụng					
1	Kè xây gạch (23.4*0.6*0.25)	m ³	3,5	698.100	2.450.331	
2	Tường xây gạch bi T12 cm (12.5*0.4)	m ²	5,0	160.100	800.500	
3	Khung sắt lưới B40 (10*1.8)	m ²	18,0	154.500	2.781.000	
4	Tôn quây (7.7*2.4)	m ²	18,5	119.700	2.212.056	
5	Trụ BTCT ((0.15*0.15*3.2)*3)+((0.15*0.15*2)*4)	m ³	0,4	4.389.300	1.738.163	
6	Tường xây gạch đỏ T11 cm (6.4*1)+(5*5)	m ²	31,4	343.500	10.785.900	
7	Trát VXM không đánh màu (6.4*1)*2	m ²	12,8	34.500	441.600	
8	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (2.1*1.1)	m ²	2,3	104.800	242.088	
9	Khối lượng đào đắp đất bằng máy (50m2 *1m)	m ³	50,0	13.800	690.000	
c	Về cây cối hoa màu				43.289.618	
1	Cây bơ phát tán bán kính R >4m (năng suất 6,845 tấn/ha * 1 cây * 20 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	651,90	2.100	1.369.000	trồng năm 2015
2	Cây xoài phát tán bán kính R 2-4m(năng suất 4,639 tấn/ha x 1 cây x 10 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	110,45	5.800	640.624	trồng năm 2017
3	Cây sơn tra phát tán bán kính R 2-4m (tính năng suất, định mức bằng cây mận năng suất 4,065 tấn/ha x 12 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	116,14	7.200	836.229	trồng năm 2017
4	Cây mận phát tán bán kính R 2-4m (năng suất 4,065 tấn/ha x 2 cây x 12 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	232,28571	7.200	1.672.457	trồng năm 2017
5	Cây mít phát tán bán kính R 2-4m (năng suất 10,672 tấn/ha * 2 cây * 15 năm còn lại của chu kì kinh doanh)	kg	762,29	2.600	1.981.943	trồng năm 2017
6	Cây sơn tra phát tán bán kính R >4m (tính năng suất, định mức bằng cây mận năng suất 4,065 tấn/ha x 10 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	96,79	7.200	696.857	trồng năm 2015
7	Cây khế phát tán bán kính R >4m (tính định mức KTKT và năng suất bằng cây bơ 6,845 tấn/ha * 1 cây * 20 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	651,90	2.100	1.369.000	trồng năm 2015
8	Cây gỗ sưa D 15cm, H 7m (C 0,471m)	m3	0,062	950.000	58.715	
9	Cây sưa 2 đến 3 năm tuổi	Cây	3	81.000	243.000	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
10	Rau màu gối vụ (rau ngót) (8 tấn/ha) * 15m2	kg	12	11.000	132.000	
11	Cây xạ đen 2 đến 3 năm tuổi (tính bằng cây đỗ trọng)	Cây	15	29.000	435.000	
12	Cây mận trồng hạt năm thứ 1	Cây	5	135.200	676.000	
13	Cây vải trồng hạt năm thứ 4 (năng suất 2,699 tấn/ha * 24 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	Kg	154,23	3.700	570.646	
14	Cây bơ trồng hạt năm thứ 4 (năng suất 6,845 tấn/ha * 1 cây * 26 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	847,48	2.100	1.779.700	
15	Cây nhãn trồng hạt năm thứ 4 (năng suất 3,951 tấn/ha * 24 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	225,77	3.700	835.354	
16	Cây chuối chưa buồng cao h<1,2m (năng suất 10,191 tấn/ha x 3 cây x mật độ 2000 cây/ha)	kg	15,29	9.900	151.336	
17	Dàn nhót leo kín dàn đã cho thu hoạch (sản lượng 6,2 tấn/ha x giá bằng cây dâu da x mật độ của cây chanh leo 840 cây/ha x 18 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	132,86	6.100	810.429	trồng năm 2015
	Cây cối của ông Nguyễn Trọng Biên					
1	Cây đào phát tán bán kính R >4m (năng suất 3,02 tấn/ha x 2 cây x 10 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	144	7.200	1.035.429	trồng năm 2015
2	Cây bơ phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 6,845 tấn/ha x 8 cây x 24 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	Kg	6258,29	2.100	13.142.400	trồng năm 2019
3	Cây trứng gà phát tán bán kính R 2-4m (năng suất 5,501 tấn/ha x 15 năm (tính bằng cây hồng) còn lại của chu kỳ kinh doanh)	Kg	98,23	7.500	736.741	trồng năm 2017
4	Cây xoài phát tán bán kính R 2-4m (năng suất 4,639 tấn/ha x 1 cây x 10 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	Kg	110,45	5.800	640.624	trồng năm 2017
5	Cây bơ phát tán bán kính R >4m (năng suất 6,845 tấn/ha x 2 cây x 20 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	Cây	1303,81	2.100	2.738.000	trồng năm 2015
6	Cây sưa D 15cm, H 7m (2 cây)	m3	0,124	3.150.000	389.458	
7	Cây chuối h > 1,2m (năng suất 10,191 tấn/ha x 70 cây x mật độ 2000 cây/ha)	kg	356,69	24.393	8.700.617	
8	Sản lượng sắn (năng suất 45 tấn/ha/năm x 30 m²)	Kg	135	7.000	945.000	
9	Cây mít phát tán bán kính R 2-4m	Cây	1	375.450	375.450	trồng năm 2017
10	Cây sưa D 30 cm, H 8 m (C 0,942m)	m3	0,283	950.000	268.410	
11	Cây thanh long trồng trên 2 năm đã cho thu hoạch	Cây	1	59.200	59.200	
d	Về chính sách hỗ trợ				-	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây hằng năm)	m²	476,0	105.000	Chưa xác minh được	Chưa hỗ trợ do UBND phường chưa xác minh được

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Hỗ trợ ổn định đời sống tại Điều 11 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (Tạm tính thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, hộ gia đình không phải di chuyển chỗ ở) (2 nhân khẩu x 30kg gạo/tháng x 3 tháng)	Kg	180,0	17.786	Chưa xác minh được	Chưa hỗ trợ do UBND phường chưa xác minh được
e	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (e=a+b+c+d)				139.749.558	
2	Hộ gia đình: TẦN THỊ PLA					
	Địa chỉ thường trú: bản Thành Lập, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu					
	Số định danh cá nhân: 012156000186					
a	Về đất				40.917.920	
1	Diện tích thu hồi	m ²	1111,9			
2	Loại đất:					
2,1	Đất trồng cây hằng năm khác	m ²	1111,9	36.800	40.917.920	
	Vị trí: Vị trí 1					
	Nguồn gốc: Gia đình bà Tần Thị Pla (hiện trạng con trai là Giàng A Phừ đang sử dụng) bị thu hồi diện tích 1391,2 m2 thuộc các thửa đất số 96 và 66 tờ bản đồ số 4, đối chiếu với bản đồ địa chính cũ gồm: - Phần diện tích 959,2m2 thuộc thửa đất số 66 tờ bản đồ số 4 đã được cấp GCNQSD đất số CS113345 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu cấp ngày 21/01/2020 cho ông Giàng A Mỹ và bà Tần Thị Pla, gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp. - Phần diện tích 42,8m2 thuộc thửa đất số 49 và 53 tờ bản đồ số 4 là đất gia đình bà Tần Thị Pla đã được cấp GCNQSD đất số Q020431 do UBND huyện Phong Thổ cấp năm 1999, sử dụng ổn định, không tranh chấp. - Phần diện tích 82m2 chồng lấn lên thửa đất số 282, tờ bản đồ số 1 trên bản đồ địa chính là đất của gia đình ông Nguyễn Trọng Nguyên là do sai số giữa các lần đo đạc (hiện con trai là Giàng A Phừ đang sử dụng) sử dụng ổn định, không tranh chấp. - Phần diện tích 18,4m2 chồng lấn lên thửa đất số 284, tờ bản đồ số 1 trên bản đồ địa chính là đất giao thông do UBND phường quản lý là do tại thời điểm cấp GCN chưa được đo đạc chính xác theo hiện trạng sử dụng đất, trên thực tế bà Tần Thị Pla (hiện con trai là Giàng A Phừ đang sử dụng) sử dụng ổn định, không tranh chấp. - Phần diện tích 9,5m2 chồng lấn lên thửa đất số 71, tờ bản đồ số 3 trên bản đồ địa chính là đất của ông Nguyễn Trung Dũng và bà Trần Thị Hoài Phương đã được cấp GCNQSD đất số CQ331186 là do sai số giữa các lần đo đạc, trên thực tế bà Tần Thị Pla (hiện con trai là Giàng A Phừ đang sử dụng) sử dụng ổn định, không tranh chấp. Toàn bộ các thửa đất trên đều là đất của gia đình bà Tần Thị Pla đã được cấp GCNQSD đất số Q020431 năm 1999 và cấp GCN số CS113345 năm 2020, gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp.					
b	Về cây cối hoa màu				25.000.877	
1	Sản lượng chè (năng suất 21,2 tấn/ha/năm x 700 m ² x 08 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	Kg	11.872	1.700	20.182.400	trồng năm 2000
2	Cây đào bán kính phát tán từ 4m trở lên (năng suất 3,02 tấn/ha * 2 cây * 13 năm chu kỳ kinh doanh còn lại)	kg	186,95	7.200	1.346.057	Trồng năm thứ 10
3	Rau màu gói vụn (7,5 tấn/ha) * 40m ²	kg	30	11.000	330.000	khoai lang
4	Hàng rào cây gỗ	m	40	7.200	288.000	
5	Cây đương quy được liệu đã cho thu hoạch	kg	10	24.900	249.000	
6	3 Cây núc nác D 20cm tại 1,3m, cao 8m (C=0,628m)	m ³	0,377	950.000	357.880	
7	5 Cây gạo D 20cm tại 1,3m cao 8m (C=0,628m)	m ³	0,628	950.000	596.466	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
8	Cây xoan D tại 1,3m = 25cm, cao 8m (C=0,785m)	m ³	0,196	1.375.000	269.783	
9	Cây xoan D tại 1,3m= 40cm, H 10m (C=1,256m)	m ³	0,628	2.200.000	1.381.291	
c	Về chính sách hỗ trợ				131.156.160	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây hằng năm)	m ²	1111,9	105.000	116.749.500	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống tại Điều 11 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, hộ gia đình không phải di chuyển chỗ ở) (9 nhân khẩu x 30kg gạo/tháng x 3 tháng)	Kg	810	17.786	14.406.660	
d	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (d=a+b+c)				197.074.957	
3	Hộ gia đình: GIÀNG A HỒ (Hộ gia đình bà Tần Thị Pla đang sử dụng)					
	Địa chỉ thường trú: bản Thành Lập, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu					
	Số định danh cá nhân: 012079002438					
a	Về đất				10.864.770	
1	Diện tích thu hồi	m ²	279,3			
2	Loại đất:					
2,1	Đất trồng lúa nước một vụ (diện tích hộ gia đình bà Tần Thị Pla đang sử dụng)	m ²	279,3	38.900	10.864.770	
	Vị trí: Vị trí 1					
	Nguồn gốc: Phần diện tích 279,3 m2 chồng lấn lên các thửa đất số 58, 59, 60, 61, 63, 64, tờ bản đồ số 4 trên bản đồ địa chính là đất của gia đình ông Giàng A Hồ là do tại thời điểm cấp giấy chưa đo đạc chính xác theo danh thửa trên hiện trạng, trên thực tế bà Tần Thị Pla (hiện con trai là Giàng A Phừ đang sử dụng) sử dụng ổn định, không tranh chấp. Toàn bộ các thửa đất trên đều là đất của ông Giàng A Hồ đã được cấp GCNQSD đất số CQ331249 và CQ331250. Gia đình dụng ổn định, không tranh chấp					
b	Về cây cối hoa màu				1.044.934	
3	Sản lượng ngô (năng suất 4,849 tấn/ha/năm x 200 m ²)	Kg	96,98	8.300	804.934	
4	Cò voi	m ²	50	4.800	240.000	
c	Về chính sách hỗ trợ				41.336.400	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 4.0 lần giá đất trồng lúa nước 1 vụ) diện tích hộ gia đình bà Tần Thị Pla đang sử dụng	m ²	279,3	148.000	41.336.400	
d	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (d=a+b+c)				53.246.104	